

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2020/DS-ST

Ngày 24/7/2020

V/v “*Tranh chấp nợ hui*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Trường

Ông Nguyễn Công Trung

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án

Ngày 24 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số 79/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc “*Tranh chấp nợ hui*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2020/QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2020/QĐST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trần Hoàng V, sinh năm 1961;

Địa chỉ: ấp Nhơn Quới, xã M, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Ông V ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Q tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 29/6/2020.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị Q làm chủ từ khi bà Q bắt đầu làm hụi. Các dây hụi trước bà không nhớ khi nào và cũng không còn giấy tờ gì, khi hết hụi bà Q không có giao hụi cho bà mà chồng bà Q làm cửa sắt cho bà nên tiền hết hụi trừ tiền làm cửa hết, các dây hụi này đã mãi không có tranh chấp gì. Đến năm 2009 – 2010, còn 02 dây hụi thì bà Q không có giao hụi cho bà, cụ thể:

Dây hụi ngày 20/7/2009 (âm lịch) hụi 500.000đ, mỗi tháng khui một lần, hụi gồm có 16 phần, bà đã đóng hụi cho bà Q đến hụi mãi, số tiền hết hụi là 7.500.000đ, trừ tiền thảo là 300.000đ, số tiền còn lại là 7.200.000đ bà Q không có giao hụi cho bà

Dây hụi ngày 05/01/2010 (âm lịch), hụi 300.000đ, mỗi tháng khui một lần, hụi gồm có 17 phần, bà đã đóng hụi cho bà Q là 14 phần thì bà Q bế hụi không khui hụi nữa, với tổng số tiền đã đóng là 3.260.000đ.

Bà Q chỉ có đưa cho bà giấy hụi của dây hụi 500.000đ có chữ ký bà Q, còn dây hụi 300.000đ thì bà Q không có đưa giấy tờ gì cho bà. Khi khui hụi thì bà Q không có gọi bà đến khui hụi mà bà Q chỉ báo cho biết là kêu hụi bao nhiêu và đóng bao nhiêu nên bà không biết ai chơi chung dây hụi với bà.

Khi bà Q làm chủ hụi thì ông Trần Hoàng V có biết, bà có đến nhà để đòi số tiền hụi thì ông V có nói để vợ chồng lo do đó bà yêu cầu ông V liên đới cùng bà Q trả cho bà số tiền 10.460.000đ (Mười triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tại bản tường trình ngày 29/4/2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Bà bắt đầu làm chủ hụi từ năm 2008, bà Nguyễn Thị L có tham gia chơi hai dây hụi tháng do bà làm chủ, cụ thể:

Dây thứ nhất khui ngày 03/10/2008 (âm lịch) là hụi 300.000đ, có tổng cộng 15 phần, bà L đóng 9 lần hụi sống thì hết, tổng số tiền hụi hết được 3.950.000đ, trừ thảo 150.000đ và trừ 350.000đ tiền đóng hụi của dây hụi 500.000đ, còn lại là 3.450.000đ bà đã giao hụi cho bà L.

Dây thứ hai khui ngày 05/01/2009 (âm lịch) là hụi 500.000đ, có tổng cộng 16 phần, bà L hết hụi mãi được số tiền là 7.500.000đ và trừ 780.000đ tiền đóng hụi tháng 11, 12 năm 2009 bà L chưa đóng, số tiền còn lại là 6.720.000đ bà đã trả đủ cho bà L.

Bà không có mở hai dây hụi như bà L trình bày.

Khi giao hụi thì bà không có giấy tờ gì thể hiện cho việc giao tiền hụi cho các hụi viên đã hết mà bà chỉ có ghi lại trong sổ của bà là giao hụi cho ai. Cả hai

dây hụi bà đã giao cho bà L đầy đủ không còn nợ gì bà L. Bà đã nghỉ làm chủ hụi nay hơn 10 năm mà bà L không có yêu cầu bà trả tiền hụi mà nay lại kiện bà yêu cầu trả tiền.

Chồng bà làm cửa cho bà L thì tính tiền với bà L chứ không có trừ vào tiền hốt hụi do bà làm chủ, mặc dù là vợ chồng nhưng việc ai nấy làm, nên việc bà L cho rằng chồng bà trừ tiền hốt hụi vào tiền làm cửa sắt là không có.

Bà và ông Trần Hoàng V vợ chồng, cưới nhau năm 1982 nhưng không có đăng ký kết hôn, hiện nay vợ chồng bà vẫn chung sống với nhau bình thường. Bà không có thiếu nợ bà L nên đồng ý liên đới cùng ông V trả nợ cho bà L.

Đối với giấy hụi có tiêu đề “*Chị Dung Hụi 500 khui 20/7 2009 âl (số 7 bị sửa)*” do bà L giao nộp là do bà viết, chữ ký cũng do bà ký, nhưng tờ giấy hụi này bà chỉ ghi tên 16 hụi viên và ký tên vào tờ giấy ngoài ra không ghi nội dung gì khác. Lúc ghi giấy hụi này là dự định mở thêm dây hụi mới, nhưng sau đó bỏ dây hụi này không có chơi. Bà ghi nhiều tờ giấy khác nhau, bà dự định mở hai dây nên số người tham gia chơi hụi chia làm hai dây nên cùng ngày có hai tờ giấy hụi của hai dây nhưng không mở.

Tại phiên tòa:

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:* Dây hụi 500.000đ ngày 05/01/2009 âm lịch bà Q trình bày là bà không có tham gia, năm 2009 bà chỉ có tham gia chơi dây hụi 500.000đ ngày 20/7/2009 âm lịch và đến ngày 05/01/2010 âm lịch bà có tham gia tiếp 1 dây hụi 300.000đ nữa.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Q đồng thời được người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoàng V ủy quyền trình bày:

Bà không đồng ý với yêu cầu của bà L vì bà đã giao hụi cho bà L đầy đủ. Đối với giấy hụi có tiêu đề “*Chị Dung Hụi 500 khui 20/7 2009 âl (số 7 bị sửa)*” do bà L giao nộp không phải do bà viết và ký tên, trước đây bà thừa nhận là do bà với bà L có tranh chấp vấn đề khác bà sợ bà L làm khó dễ bà nên bà thừa nhận như vậy, tuy nhiên bà không yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký đối với chứng cứ trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với dây hụi ngày 20/7/2009 âm lịch: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện và giao nộp chứng cứ là tờ giấy hụi có tiêu đề “*Chị Dung Hụi 500 khui 20/7 2009 âl*” có nội dung thể hiện danh sách các hụi viên tham gia trong đó có tên “5 Lân” tại phiên tòa bà Q không thừa nhận tờ giấy hụi do bà L giao nộp danh sách hụi viên và chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị Q là bà viết.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự: “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”, tuy nhiên bà Q chỉ không thừa nhận mà không cung cấp, giao nộp chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Tại tòa bà Q trình bày rằng bà L có tên thường gọi là “5 Lân” do bà L thứ 5 và tại biên bản hòa giải ngày 18/5/2020, ngày 09/6/2020 bà Q đều thừa nhận chứng cứ là giấy hụi “*Chị Dung Hụi 500 khui 20/7 2009 âl*” do bà L giao nộp danh sách hụi viên và tên chủ hụi là bà ký và viết tên. Như vậy đủ căn cứ bà Nguyễn Thị L có tham gia dây hụi ngày 20/7/2009 âm lịch. Bà Q không có chứng cứ gì chứng minh cho việc bà đã giao hụi cho bà L. Do dây hụi này đã mãn, nên bà Q phải có trách nhiệm trả đủ số tiền hốt hụi cho bà L. Do đó bà L khởi kiện bà Q yêu cầu trả số tiền hụi là 7.200.000đ đối với dây hụi ngày 20/7/2009 âm lịch là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Đối với dây hụi ngày 05/01/2010 bà L yêu cầu bà Q trả lại số tiền hụi đã đóng là 3.260.000đ nhưng không có chứng cứ gì chứng minh là bà có tham gia chơi hụi, bà không biết ai cũng chơi với bà và bà Q cũng không thừa nhận bà L có tham gia chơi dây hụi này. Do đó, yêu cầu của bà L đối với dây hụi này là không có căn cứ, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Bà Nguyễn Thị Q thừa nhận bà và chồng là ông Trần Hoàng V cưới nhau năm 1982 nhưng không có đăng ký kết hôn và hiện nay ông bà vẫn sống chung và cùng làm kinh tế chung. Tuy bà và ông V không có đăng ký kết hôn nhưng quan hệ hôn nhân giữa bà và ông V xác lập năm 1982, căn cứ Nghị quyết số: 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành luật hôn nhân và gia đình ông V và bà Q là vợ chồng. Bà Q làm chủ hụi là để lấy đầu thảo phục vụ kinh tế gia đình, Do đó, bà L yêu cầu ông V liên đới cùng bà Q trả cho tiền hụi cho bà là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận với số tiền 7.200.000 nên bà Q, ông V phải chịu án phí là $7.200.000đ \times 5\% = 360.000$ đồng.

Do một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận với số tiền là 3.260.000đ, nên bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 479 Bộ luật dân sự 2005; Khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, bêu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoàng V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 7.200.000đ (Bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bà Nguyễn Thị Q với số tiền 3.260.000đ (Ba triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng)

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Q và ông Trần Hoàng V có nghĩa vụ liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 360.000đ (Ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 305.000đ (Ba trăm lẻ năm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009158 ngày 04/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Sau khi khấu trừ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 5.000đ (Năm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Nguyễn Duy Linh